

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PAṬISAMBHIDĀMAGGO

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIÊU BỘ

PHÂN TÍCH ĐẠO

TẬP HAI

II. IDDHIKATHĀ

Kā iddhi, kati iddhiyo, iddhiyā kati bhūmiyo, kati pādā, kati padāni, kati mūlāni?

Kā iddhī'ti? Ijjanatṭhena iddhi.

Kati iddhiyo'ti? Dasa iddhiyo.

Iddhiyā kati bhūmiyo'ti? Iddhiyā catasso bhūmiyo, cattāro pādā, aṭṭha padāni, soḷasa mūlāni.

Katamā dasa iddhiyo? Adhiṭṭhānā iddhi, vikubbanā iddhi, manomayā iddhi, ñāṇavipphārā iddhi, samādhivipphārā iddhi, ariyā iddhi, kammavipākajā iddhi, puññavato iddhi, vijjāmayā iddhi tattha tattha sammāpayogapaccayā¹ ijjanatṭhena iddhi.

Iddhiyā katamā catasso bhūmiyo? Vivekajā bhūmi paṭhamam jhānam, pītisukhabhūmi dutiyam jhānam, upekkhāsukhabhūmi tatiyam jhānam adukkhamasukhabhūmi catuttham jhānam, iddhiyā imā catasso bhūmiyo iddhilābhāya iddhi paṭilābhāya iddhivikubbanatāya iddhivisavitāya iddhivasībhāvāya iddhivesārajjāya saṃvattantīti.

Iddhiyā katame² cattāro pādā? Idha bhikkhu chandasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, cittasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, viriyasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, vīmaṃsāsamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti. Iddhiyā ime cattāro pādā iddhilābhāya iddhipaṭilābhāya iddhivikubbanatāya iddhivisavitāya iddhivasībhāvāya iddhivesārajjāya saṃvattantīti.

Iddhiyā katamāni aṭṭha padāni? Chandaṃ ce bhikkhu nissāya labhati samādhiṃ, labhati cittassa ekaggataṃ, chando na samādhi, samādhi na chando. Añño chando, añño samādhi. Viriyam ce bhikkhu nissāya labhati samādhiṃ, labhati cittassa ekaggataṃ, viriyam samādhi, samādhi na viriyam. Aññaṃ viriyam añño samādhi. Cittaṃ ce bhikkhu nissāya labhati samādhiṃ, labhati cittassa ekaggataṃ, cittaṃ na samādhi, samādhi na cittaṃ. Aññaṃ cittaṃ, añño samādhi. Vīmaṃsaṃ ce bhikkhu nissāya labhati samādhiṃ, labhati cittassa ekaggataṃ. Vīmaṃsā na samādhi, samādhi na vīmaṃsā. Aññā vīmaṃsā, añño samādhi. Iddhiyā imāni aṭṭha padāni, iddhilābhāya iddhipaṭilābhāya iddhivikubbanatāya iddhivisavitāya iddhivasībhāvāya iddhivesārajjāya saṃvattantīti.

¹ sammāpayogapaccayā - Syā.

² katamā - PTS.

II. GIẢNG VỀ THẦN THÔNG:

Điều gì là thần thông? Thần thông có bao nhiêu loại? có bao nhiêu lãnh vực? có bao nhiêu cơ sở? có bao nhiêu căn bản? có bao nhiêu cội nguồn?

Điều gì là thần thông? Theo ý nghĩa thành tựu là thần thông.

Thần thông có bao nhiêu loại? Thần thông có mười loại.

Thần thông có bao nhiêu lãnh vực? Thần thông có bốn lãnh vực, có bốn cơ sở, có tám căn bản, có mười sáu cội nguồn.

Mười loại thần thông gì? Thần thông do chú nguyện, thần thông do biến hóa, thần thông do ý tạo thành, thần thông do sự can thiệp của trí, thần thông do sự can thiệp của định, thần thông thuộc về bậc Thánh, thần thông sanh lên do kết quả của nghiệp, thần thông của người có phước báu, thần thông do chú thuật, thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng đắn tùy theo trường hợp.

Bốn lãnh vực gì của thần thông? Sơ thiên là lãnh vực sanh lên do viễn ly, nhị thiên là lãnh vực của hỷ và lạc, tam thiên là lãnh vực của xả và lạc, tứ thiên là lãnh vực của không khổ không lạc. Bốn lãnh vực này của thần thông đưa đến sự đạt được thần thông, sự thành đạt thần thông, sự thể hiện thần thông, sự biến hóa thần thông, sở trường về thần thông, sự tự tin về thần thông.

Bốn cơ sở gì của thần thông? Ở đây vị tỳ khưu tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tinh tấn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tâm và các tạo tác do nỗ lực, tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực. Bốn cơ sở này của thần thông đưa đến sự đạt được thần thông, sự thành đạt thần thông, sự thể hiện thần thông, sự biến hóa thần thông, sở trường về thần thông, tự tin về thần thông.

Tám căn bản gì của thần thông? Nếu do ước muốn, vị tỳ khưu đạt được định, đạt được trạng thái chuyên nhất của tâm, (như vậy) ước muốn không phải là định, định không phải là ước muốn; ước muốn là điều khác, định là điều khác. Nếu do tinh tấn, vị tỳ khưu đạt được định, đạt được trạng thái chuyên nhất của tâm, (như vậy) tinh tấn không phải là định, định không phải là tinh tấn; tinh tấn là điều khác, định là điều khác. Nếu do tâm, vị tỳ khưu đạt được định, đạt được trạng thái chuyên nhất của tâm, (như vậy) tâm không phải là định, định không phải là tâm; tâm là điều khác, định là điều khác. Nếu do thẩm xét, vị tỳ khưu đạt được định, đạt được trạng thái chuyên nhất của tâm, (như vậy) thẩm xét không phải là định, định không phải là thẩm xét; thẩm xét là điều khác, định là điều khác. Tám căn bản này của thần thông đưa đến sự đạt được thần thông, sự thành đạt thần thông, sự thể hiện thần thông, sự biến hóa thần thông, sở trường về thần thông, sự tự tin về thần thông.

Iddhiyā katamāni soḷasa mūlāni? Anonataṃ¹ cittaṃ kosajje na iñjatīti² āneñjaṃ, anunnataṃ cittaṃ uddhacce na iñjatīti āneñjaṃ, anabhinataṃ cittaṃ rāge na iñjatīti āneñjaṃ, anapanataṃ cittaṃ byāpāde na iñjatīti āneñjaṃ, anissitaṃ cittaṃ diṭṭhiyā na iñjatīti āneñjaṃ, appaṭibaddhaṃ cittaṃ chandarāge na iñjatīti āneñjaṃ, vippamuttaṃ cittaṃ kāmarāge na iñjatīti āneñjaṃ, visaññuttaṃ cittaṃ kilese na iñjatīti āneñjaṃ, vimariyādikataṃ³ cittaṃ kilesamariyāde⁴ na iñjatīti āneñjaṃ, ekattagataṃ⁵ cittaṃ nānattakilese⁶ na iñjatīti āneñjaṃ, saddhāya pariggahitaṃ cittaṃ assaddhiye na iñjatīti āneñjaṃ, viriyena pariggahitaṃ cittaṃ kosajje na iñjatīti āneñjaṃ, satiyā pariggahitaṃ cittaṃ pamāde na iñjatīti āneñjaṃ, samādhinā pariggahitaṃ cittaṃ uddhacce na iñjatīti āneñjaṃ, paññāya pariggahitaṃ cittaṃ avijjāya na iñjatīti āneñjaṃ, obhāsagataṃ cittaṃ avijjandhakāre na iñjatīti āneñjaṃ iddhiyā imāni soḷasa mūlāni iddhilābhāya iddhipaṭilābhāya iddhivikubbanatāya iddhivisavitāya iddhivasibhāvāya iddhivesārajjāya saṃvattantīti.

Katamā adhiṭṭhānā iddhi? Idha bhikkhu anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti, ekopi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti, āvibhāvaṃ⁷ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyāpi ummujjanimuḍḍaṃ karoti seyyathāpi uduke, udukepi abhijjamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāsepi pallaṅkhena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo, imepi candimasuriye evaṃ mahiddhike evaṃ mahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.

Idhāti imissā diṭṭhiyā imissā khantiyā imissā ruciyā imasmiṃ ādāye imasmiṃ dhamme imasmiṃ vinaye imasmiṃ dhammavinaye imasmiṃ pāvacane imasmiṃ brahmacariye imasmiṃ satthusāsane. Tena vuccati ‘idhā’ti.

Bhikkhūti puthujjakalyāṇako vā hoti bhikkhu sekho vā arahā vā akuppadhammo.

Anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhotīti nānappakāraṃ iddhividhaṃ paccanubhoti.

Ekopi hutvā bahudhā hotīti pakatiyā eko bahukaṃ⁸ āvajjati, sataṃ vā sahasasaṃ vā satasahasasaṃ vā āvajjati, āvajjitvā ñāṇena adhiṭṭhāti: ‘Bahuko⁹ homī’ti bahuko hoti. Yathāyasmaṃ Cullapanthako¹⁰ ekopi hutvā bahudhā hoti, evameva so iddhiṃ cetovasipatto ekopi hutvā bahudhā hoti.

¹ anonataṃ - PTS.

⁵ ekagataṃ - Syā, PTS.

⁶ nānattakilesehi - Machasaṃ.

² iñjatīti - PTS.

⁷ āvibhāvaṃ - Machasaṃ, Syā, PTS.

³ vipariyādikataṃ - PTS.

⁸ bahulaṃ - PTS.

⁴ kilesapariyāde - PTS.

⁹ bahulo - PTS.

¹⁰ Cūḷapanthako - PTS.

Mười sáu cội nguồn gì của thần thông? ‘Không bị trì trệ, tâm không động bởi biếng nhác’ là bất động. ‘Không bị hưng phấn, tâm không động bởi phóng dật’ là bất động. ‘Không quá chăm chú, tâm không động bởi tham ái’ là bất động. ‘Không xua đuổi, tâm không động bởi sân độc’ là bất động. ‘Không lệ thuộc, tâm không động bởi kiến’ là bất động. ‘Không gán bó, tâm không động bởi ước muốn và tham ái’ là bất động. ‘Được phóng thích, tâm không động bởi ái dục’ là bất động. ‘Thoát khỏi ràng buộc, tâm không động bởi phiền não’ là bất động. ‘Được thoát khỏi chướng ngại, tâm không động bởi chướng ngại phiền não’ là bất động. ‘Đạt đến trạng thái chuyên nhất, tâm không động bởi các phiền não có bản chất khác biệt’ là bất động. ‘Được nắm giữ bởi đức tin, tâm không động bởi không có đức tin’ là bất động. ‘Được nắm giữ bởi tinh tấn, tâm không động bởi biếng nhác’ là bất động. ‘Được nắm giữ bởi niệm, tâm không động bởi buông lung’ là bất động. ‘Được nắm giữ bởi định, tâm không động bởi phóng dật’ là bất động. ‘Được nắm giữ bởi tuệ, tâm không động bởi vô minh’ là bất động. ‘Đạt đến ánh sáng, tâm không động bởi bóng tối vô minh’ là bất động. Mười sáu cội nguồn này của thần thông đưa đến sự đạt được thần thông, sự thành đạt thần thông, sự thể hiện thần thông, sự biến hóa thần thông, sở trường về thần thông, sự tự tín về thần thông.

Thần thông gì do chú nguyện? Ở đây, vị tỳ khưu kinh nghiệm thần thông nhiều thể loại: chỉ là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, xuyên qua tường thành, xuyên qua núi non không bị ngăn trở như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong đất như là ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như là ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không cũng như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời (là những vật) có đại thân lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vị ấy thể hiện sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

Ở đây: ở quan điểm này, ở sự mong muốn này, ở khuynh hướng này, ở sự chọn lọc này, ở Pháp này, ở Luật này, ở Pháp và Luật này, ở học thuyết này, ở Phạm hạnh này, ở lời dạy này của bậc Đạo Sư; vì thế được nói rằng: “Ở đây.”

Vị tỳ khưu: vị tỳ khưu là phạm nhân hoàn thiện, hoặc là vị Hữu Học, hoặc là vị A-la-hán có pháp không thể thay đổi.

Kinh nghiệm thần thông nhiều thể loại: là kinh nghiệm thể loại thần thông có cách thể hiện khác biệt.

Chỉ là một hóa thành nhiều: Bình thường là một, hướng tâm đến nhiều, hoặc hướng tâm đến một trăm, hoặc một ngàn, hoặc một trăm ngàn. Sau khi hướng tâm, chú nguyện bằng trí rằng: “Ta hãy là nhiều” và trở thành nhiều. Giống như đại đức Cūlapanthaka chỉ là một hóa thành nhiều; tương tự như thế, vị ấy, có thần thông đã đạt đến năng lực của ý, chỉ là một hóa thành nhiều.

Bahudhāpi hutvā eko hotīti pakatiyā bahuko ekaṃ āvajjati, āvajjitvā ñāṇena adhiṭṭhāti: ‘Eko homī’ti eko hoti. Yathāyasmā cullapatthako bahudhāpi hutvā eko hoti. Evameva so iddhimā cetovasippatto bahudhāpi hutvā eko hoti.

Āvībhāvanti kenaci anāvaṭaṃ hoti appaṭicchannaṃ vivaṭaṃ pākataṃ.

Tirobhāvanti kenaci āvaṭaṃ hoti āvaṭaṃ hoti paṭicchannaṃ pihitaṃ paṭikujjataṃ.

Tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāseti pakatiyā ākāsakasiṇasamāpattiyā lābhī hoti tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ āvajjati, āvajjitvā ñāṇena adhiṭṭhāti: ‘Ākāso hotū’ti ākāso hoti. Tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati yathā manussā pakatiyā aniddhimanto kenaci anāvaṭe aparikkhitte asajjamānā gacchanti evameva so iddhimā cetovasippatto tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati, seyyathāpi ākāse.

Paṭhaviyāpi¹ ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udaketi pakatiyā āpokasiṇasamāpattiyā lābhī hoti, paṭhaviṃ āvajjati, āvajjitvā ñāṇena adhiṭṭhāti: ‘Udakaṃ hotū’ti udakaṃ hoti. So paṭhaviyā ummujjanimujjaṃ karoti. Yathā manussā pakatiyā aniddhimanto udake ummujjanimujjaṃ karonti. Evameva so iddhimā cetovasippatto paṭhaviyā ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udake.

Udakepi abhijjamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyanti pakatiyā paṭhavīkasiṇasamāpattiyā lābhī hoti, udakaṃ āvajjati, āvajjitvā ñāṇena adhiṭṭhāti: ‘Paṭhavī hotū’ti paṭhavī hoti. So abhijjamāne udake gacchati yathā manussā pakatiyā aniddhimanto abhijjamānāya paṭhaviyā gacchanti. Evameva so iddhimā cetovasippatto abhijjamāne udake gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ.

Ākāsepi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇoti pakatiyā paṭhavīkasiṇasamāpattiyā lābhī hoti. Ākāsaṃ āvajjati, āvajjitvā ñāṇena adhiṭṭhāti: ‘Paṭhavī hotū’ti paṭhavī hoti. So ākāse antalikkhe caṅkamatipi tiṭṭhatipi nisīdatipi seyyampi kappeti, yathā manussā pakatiyā aniddhimanto paṭhaviyā caṅkamantipi tiṭṭhantipi nisīdantipi seyyampi kappenti,

¹ pathaviyāpi - Machasaṃ.

² sūriye - Machasaṃ.

Là nhiều hóa thành một: Bình thường là nhiều, hướng tâm đến một. Sau khi hướng tâm, chú nguyện bằng trí rằng: “Ta hãy là một” và trở thành một. Giống như đại đức Cullapanthaka là nhiều hóa thành một; tương tự như thế, vị ấy, có thần thông đã đạt đến năng lực của ý, là nhiều hóa thành một.

Hiện ra: là không bị ngăn che, không bị che đậy bởi bất cứ vật gì, được mở ra, được hiển hiện.

Biến mất: là bị ngăn che, bị che đậy bởi bất cứ vật gì, bị đóng lại, bị lật úp lại.

Đi xuyên qua vách nhà, xuyên qua tường thành, xuyên qua núi non không bị ngăn trở như là ở khoảng không: Là vị thành tựu sự chứng đạt đề mục hư không một cách tự nhiên. (Vị ấy) hướng tâm đến việc xuyên qua vách nhà, xuyên qua tường thành, xuyên qua núi non. Sau khi hướng tâm, chú nguyện bằng trí rằng: “Hãy là hư không” và trở thành hư không. (Vị ấy) đi xuyên qua vách nhà, xuyên qua tường thành, xuyên qua núi non không bị ngăn trở. Giống như những người, ở trạng thái bình thường không có thần thông, ở chỗ không bị ngăn che, không bị che đậy bất cứ vật gì, đi không bị ngăn trở; tương tự như thế, vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, đi xuyên qua vách nhà, xuyên qua tường thành, xuyên qua núi non không bị ngăn trở như là ở khoảng không.

Trôi lên và chìm xuống vào trong đất như là ở trong nước: Là vị thành tựu sự chứng đạt đề mục nước một cách tự nhiên. (Vị ấy) hướng tâm đến đất. Sau khi hướng tâm, chú nguyện bằng trí rằng: “Hãy là nước” và trở thành nước. Vị ấy trôi lên và chìm xuống vào trong đất. Giống như những người, ở trạng thái bình thường không có thần thông, trôi lên và chìm vào trong nước; tương tự như thế, vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, trôi lên và chìm xuống vào trong đất như là ở trong nước.

Đi ở trên nước mà không làm chao động như là ở trên đất: Là vị thành tựu sự chứng đạt đề mục đất một cách tự nhiên. (Vị ấy) hướng tâm đến nước. Sau khi hướng tâm, chú nguyện bằng trí rằng: “Hãy là đất” và trở thành đất. Vị ấy đi ở trên nước mà (nước) không bị tách ra. Giống như những người, ở trạng thái bình thường không có thần thông, đi ở trên đất mà (đất) không bị tách ra; tương tự như thế, vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, đi ở trên nước mà (nước) không bị tách ra như là ở trên đất.

Đi chuyên với thể kiết già ở trên hư không cũng như loài chim có cánh: Là vị thành tựu sự chứng đạt đề mục đất một cách tự nhiên. (Vị ấy) hướng tâm đến hư không. Sau khi hướng tâm, chú nguyện bằng trí rằng: “Hãy là đất” và trở thành đất. Vị ấy đi tới lui ở trên hư không bầu trời, rồi đứng lại, ngồi xuống, rồi nằm xuống. Giống như những người, ở trạng thái bình thường không có thần thông, đi tới lui ở trên đất, rồi đứng lại, ngồi xuống, rồi nằm xuống;

evameva so iddhimā cetovasippatto ākāse antalikkhe caṅkamatipi tiṭṭhatipi nisīdatipi seyyampi kappeti seyyathāpi pakkhī sakuṇo.

Ime candimasuriye² evaṃ mahiddhike evaṃ mahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati idha so iddhimā cetovasippatto nisinnako vā nipannako vā candimasuriye āvajjati, āvajjitvā ñāṇena adhiṭṭhāti: ‘Hatthapāse hotū’ti hatthapāse hoti, so nisinnako vā candimasuriye pāṇinā āmasati parāmasati parimajjati, yathā manussā pakatiyā aniddhimanto kiñcideva rūpagataṃ hatthapāse āmasanti parāmasanti parimajjanti. Evameva so iddhimā cetovasippatto nisinnako vā nipannako vā candimasuriye pāṇinā āmasati parāmasati parimajjati.

Yāva brahmalokāpi kāyena vā vasaṃ vattetīti Sace so iddhimā cetovasippatto brahmalokaṃ gantukāmo hoti, dūrepi santike adhiṭṭhāti: ‘Santike hotū’ti, santike hoti, santikepi dūre adhiṭṭhāti: ‘Dūre hotū’ti dūre hoti. Bahukampi thokaṃ adhiṭṭhāti: ‘Thokaṃ hotū’ti. Thokaṃ hoti thokampi bahukaṃ adhiṭṭhāti: ‘Bahukaṃ hotū’ti bahukaṃ hoti. Dibbena cakkhunā tassa brahmuno rūpaṃ passati, dibbāya sotadhātuyā tassa brahmuno saddaṃ suṇāti, cetopariyañāṇena tassa brahmuno cittaṃ pajānāti; sace so iddhimā cetovasippatto dissamānena kāyena brahmalokaṃ gantukāmo hoti, kāyavasena cittaṃ parināmeti, kāyavasena cittaṃ adhiṭṭhāti. Kāyavasena cittaṃ parināmetvā kāyavasena cittaṃ adhiṭṭhahitvā sukhasaññaṅca lahusaññaṅca okkamitvā dissamānena kāyena brahmalokaṃ gacchati. Sace so iddhimā cetovasippatto adissamānena kāyena brahmalokaṃ gantukāmo hoti, cittavasena kāyaṃ parināmeti, cittavasena kāyaṃ adhiṭṭhāti. Cittavasena kāyaṃ parināmetvā cittavasena kāyaṃ adhiṭṭhahitvā sukhasaññaṅca lahusaññaṅca okkamitvā adissamānena kāyena brahmalokaṃ gacchati. So tassa brahmuno purato rūpaṃ¹ abhinimmināti manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgaṃ² ahīndriyaṃ sace so iddhimā caṅkamatī, nimmitopi tattha caṅkhamatī, sace so iddhimā tiṭṭhati, nimmitopi tattha tiṭṭhati, sace so iddhimā nisīdatī, nimmitopi tattha nisīdatī. Sace so iddhimā seyyaṃ kappeti, nimmitopi tattha seyyaṃ kappeti. Sace so iddhimā dhūmāyati, nimmitopi tattha dhūmāyati. Sace so iddhimā pajjalati, nimmitopi tattha pajjalati.

¹ rūpiṃ - Machasaṃ.

² sabbaṅgapaccaṅgiṃ - Machasaṃ.

tương tự như thế, vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, đi tới lui ở trên hư không bầu trời, rồi đứng lại, ngồi xuống, rồi nằm xuống cũng như loài chim có cánh.

Bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế: Ở đây, vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, đang ngồi hoặc đang nằm, hướng tâm đến mặt trăng và mặt trời. Sau khi hướng tâm, chú nguyện bằng trí rằng: “Hãy là ở trong tâm tay” và trở thành ở trong tâm tay. Vị ấy, đang ngồi hoặc đang nằm, bằng bàn tay đụng đến sờ đến chạm vào mặt trăng và mặt trời. Giống như những người, ở trạng thái bình thường không có thần thông, bằng bàn tay đụng đến sờ đến chạm vào bất cứ vật gì có hình thể ở trong tâm tay; tương tự như thế, vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, đang ngồi hoặc đang nằm, bằng bàn tay đụng đến sờ đến chạm vào mặt trăng và mặt trời.

Bằng thân vị ấy thể hiện sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên: Nếu vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, có ý muốn đi đến cõi Phạm Thiên, đầu xa chú nguyện là gân rằng: “Hãy là gân” và trở thành gân, đầu gân chú nguyện thành xa rằng: “Hãy là xa” và trở thành xa, đầu nhiều chú nguyện thành ít rằng: “Hãy là ít” và trở thành ít, đầu ít chú nguyện thành nhiều rằng: “Hãy là nhiều” và trở thành nhiều, nhìn thấy hình dáng của vị Phạm Thiên ấy bằng thiên nhãn, nghe được tiếng của vị Phạm Thiên ấy bằng thiên nhĩ, nhận biết tâm của vị Phạm Thiên ấy bằng trí biết được tâm của người khác. Nếu vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, có ý muốn đi đến cõi Phạm Thiên bằng thân được nhìn thấy, (vị ấy) hoán chuyển tâm theo năng lực của thân, chú nguyện tâm theo năng lực của thân. Sau khi hoán chuyển tâm theo năng lực của thân, sau khi chú nguyện tâm theo năng lực của thân, sau khi nhập vào lạc tướng và khinh tướng, vị ấy đi đến cõi Phạm Thiên bằng thân được nhìn thấy. Nếu vị ấy, có thần thông đã đạt được năng lực của ý, có ý muốn đi đến cõi Phạm Thiên bằng thân không được nhìn thấy, (vị ấy) hoán chuyển thân theo năng lực của tâm, chú nguyện thân theo năng lực của tâm. Sau khi hoán chuyển thân theo năng lực của tâm, sau khi chú nguyện thân theo năng lực của tâm, sau khi nhập vào lạc tướng và khinh tướng, vị ấy đi đến cõi Phạm Thiên bằng thân không được nhìn thấy. Vị ấy làm ra hình thể được tạo thành bởi ý có tất cả các bộ phận lớn nhỏ và có giác quan hoàn chỉnh ở phía trước vị Phạm Thiên ấy. Nếu vị có thần thông ấy đi kinh hành, hình biến hóa (của vị ấy) cũng đi kinh hành ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy đứng lại, hình biến hóa cũng đứng lại ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy ngồi xuống, hình biến hóa cũng ngồi xuống ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy nằm, hình biến hóa cũng nằm ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy phun khói, hình biến hóa cũng phun khói ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy phát sáng, hình biến hóa cũng phát sáng ở nơi ấy.

Sace so iddhimā dhammaṃ bhāsati, nimmitopi tattha dhammaṃ bhāsati. Sace so iddhimā pañhaṃ pucchati, nimmitopi tattha pañhaṃ pucchati. Sace so iddhimā pañhaṃ puṭṭho vissajjeti, nimmitopi tattha pañhaṃ puṭṭho visasajjeti. Sace so iddhimā tena brahmunā saddhiṃ santiṭṭhati sallapati sākacchaṃ samāpajjati, nimmitopi tattha tena brahmunā saddhiṃ santiṭṭhati sallapati sākacchaṃ samāpajjati. Yaññadeva so iddhimā karoti, taṃ tadeva hi so nimmito karotiti. Ayaṃ adhiṭṭhānā iddhi.

Katamā vikubbanā iddhi? Sikhissa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa abhibhū nāma sāvako brahmaloke t̥hito sahasilokadhātuṃ sarena viññāpesi.¹ So dissamānenapi kāyena dhammaṃ desesi,² adissamānenapi kāyena dhammaṃ desesi, dissamānenapi heṭṭhimena upaḍḍhakāyena adissamānenapi uparimena upaḍḍhakāyena dhammaṃ desesi, dissamānenapi uparimena upaḍḍhakāyena adissamanenapi heṭṭhimena upaḍḍhakāyena dhammaṃ desesi. So pakativannaṃ vijahitvā kumāraṇṇaṃ vā dasseti, nāgavaṇṇaṃ vā dasseti, supaṇṇavaṇṇaṃ vā dasseti, yakkhavaṇṇaṃ vā dasseti, asuravaṇṇaṃ vā³ dasseti, indavaṇṇaṃ vā dasseti, devavaṇṇaṃ vā dasseti, brahmavaṇṇaṃ vā dasseti, samuddavaṇṇaṃ dasseti, pabbatavaṇṇaṃ vā dasseti, vanavaṇṇaṃ vā dasseti, sihavaṇṇaṃ vā dasseti, vyagghavaṇṇaṃ vā dasseti, dīpivaṇṇaṃ vā dasseti, hatthimpi dasseti, assampi dasseti, rathampi dasseti, pattimpi dasseti, vividhampi senābyuhaṃ dassetīti pattampi dasseti, vividhampi senābyuhaṃ dassetīti. Ayaṃ vikubbanā iddhi.

Katamā manomayā iddhi? Idha bhikkhu imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ ahinimmināti rūpiṃ mānomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgaṃ⁴ ahinindriyaṃ, seyyathāpi puriso muñjamhā īsikaṃ pavāheyya, tassa evamassa: ‘Ayaṃ muñjo ayaṃ īsikā, añño muñjo aññā īsikā, muñjamhā tveva īsikā pavāḷhā’ti seyyathā vā pana⁵ puriso asiṃ kosiyā pavāheyya, tassa evamassa: ‘Ayaṃ asi, ayaṃ kosi. Añño asi, aññā kosi. Kosiyā tveva asi pavāḷho’ti. Seyyathā vā pana puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyya, tassa evamassa: ‘Ayaṃ ahi, ayaṃ karaṇḍo, añño ahi, añño karaṇḍo. Karaṇḍā tveva ahi ubbhato’ti. Evameva bhikkhu imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ ahinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgaṃ ahinindriyaṃ. Ayaṃ manomayā iddhi.

¹ viññāpeti - PTS.

² deseti - PTS.

³ asuravaṇṇaṃ - Machasaṃ potthake natthi.

⁴ sabbaṅgapaccaṅgiṃ - Machasaṃ.

⁵ seyyathāpi vā pana - PTS.

Nếu vị có thần thông ấy thuyết Pháp, hình biến hóa cũng thuyết Pháp ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy hỏi câu hỏi, hình biến hóa cũng hỏi câu hỏi ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy trả lời khi được hỏi câu hỏi, hình biến hóa cũng trả lời khi được hỏi câu hỏi ở nơi ấy. Nếu vị có thần thông ấy đứng chung chuyện vãn, bàn luận với vị Phạm Thiên ấy, hình biến hóa cũng đứng chung chuyện vãn, bàn luận với vị Phạm Thiên ấy ở nơi ấy. Vị có thần thông ấy làm bất cứ việc gì, hình biến hóa (của vị ấy) cũng làm chính ngay việc ấy. Đây là thần thông do chú nguyện.

Thần thông do biến hóa là gì? Vị Thịnh Văn của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī tên là Abhibhū đứng ở cõi Phạm Thiên đã dùng giọng nói thông báo đến một ngàn cõi thế giới. Vị ấy đã thuyết Pháp với thân được nhìn thấy, đã thuyết Pháp với thân không được nhìn thấy, đã thuyết Pháp với nửa phần thân dưới được nhìn thấy với nửa phần thân trên không được nhìn thấy, đã thuyết Pháp với nửa phần thân trên được nhìn thấy với nửa phần thân dưới không được nhìn thấy. Vị ấy rời bỏ hình dạng bình thường và phô bày hình dạng của thiếu niên, hoặc phô bày hình dạng của loài rồng, hoặc phô bày hình dạng của loài nhân điểu, hoặc phô bày hình dạng của loài dạ-xoa, hoặc phô bày hình dạng của vị Thiên Vương, hoặc phô bày hình dạng của vị thiên nhân, hoặc phô bày hình dạng của Phạm Thiên, hoặc phô bày hình dạng của biển cả, hoặc phô bày hình dạng của ngọn núi, hoặc phô bày hình dạng của khu rừng, hoặc phô bày hình dạng của loài sư tử, hoặc phô bày hình dạng của loài cọp, hoặc phô bày hình dạng của loài beo, hoặc phô bày hình dạng của loài voi, hoặc phô bày hình dạng của loài ngựa, hoặc phô bày hình dạng của xe kéo, hoặc phô bày hình dạng của người lính, hoặc phô bày hình dạng của đoàn quân nhiều binh chủng. Đây là thần thông do biến hóa.

Thần thông do ý tạo thành là gì? Ở đây, vị tỳ khuu từ thân này làm ra thân khác có hình thể được tạo thành bởi ý với tất cả các bộ phận lớn nhỏ và có giác quan hoàn chỉnh. Cũng giống như người đàn ông rút ra sợi rơm từ cọng cỏ *muñja*. Vị ấy có thể nghĩ như vậy: “Đây là cọng cỏ *muñja*, đây là sợi rơm. Cọng cỏ *muñja* là khác, sợi rơm là khác. Nhưng chính sợi rơm được rút ra từ cọng cỏ *muñja*.” Hoặc cũng giống như người đàn ông có thể rút ra thanh gươm từ vỏ bọc. Vị ấy có thể nghĩ như vậy: “Đây là thanh gươm, đây là vỏ bọc. Thanh gươm là khác, vỏ bọc là khác. Nhưng chính thanh gươm được rút ra từ vỏ bọc.” Hoặc cũng giống như người đàn ông có thể tuốt ra con rắn từ lớp da. Vị ấy có thể nghĩ như vậy: “Đây là con rắn, đây là lớp da. Con rắn là khác, lớp da là khác. Nhưng chính con rắn được tuốt ra từ lớp da;” tương tự như thế, vị tỳ khuu từ thân này làm ra thân khác có hình thể được tạo thành bởi ý với tất cả các bộ phận lớn nhỏ và có giác quan hoàn chỉnh. Đây là thần thông do ý tạo thành.

Katamā ñāṇavipphārā iddhi? Aniccānupassanāya niccasaññāya pahānaṭṭho ijhatīti ñāṇavipphārā iddhi. Dukkhānupassanāya sukhasaññāya —pe— Anattānupassanāya attasaññāya —pe— Nibbidānupassanāya nandiyā —pe— Virāgānupassanāya rāgassa —pe— Nirodhānupassanāya samudayassa —pe— Paṭinissaggānupassanāya ādānassa pahānaṭṭho ijhatīti ñāṇavipphārā iddhi. Āyasmato Bakkulassa ñāṇavipphārā iddhi. Āyasmato Saṅkiccassa ñāṇavipphārā iddhi. Āyasmato Bhūtapālassa ñāṇavipphārā iddhi. Ayaṃ ñāṇavipphārā iddhi.

Katamā samādhivipphārā iddhi? Paṭhamena jhānena nīvaraṇānaṃ pahānaṭṭho ijhatīti samādhivipphārā iddhi. Dutiyena jhānena vitakkavicārānaṃ pahānaṭṭho ijhatīti samādhivipphārā iddhi. Tatiyena jhānena pītiyā pahānaṭṭho ijhatīti —pe— Catutthena jhānena sukhadukkhānaṃ pahānaṭṭho ijhatīti —pe— Ākāśānañcāyatanasamāpattiyā rūpasaññāya paṭighasaññāya nānattasaññāya pahānaṭṭho ijhatīti —pe— Viññāṇañcāyatanasamāpattiyā ākāśānañcāyatanaññāya pahānaṭṭho ijhatīti —pe— Ākiñcaññāyatanasamāpattiyā viññāṇañcāyatanaññāya pahānaṭṭho ijhatīti —pe— Nevasaññānāsaññāyatanaññāyatanasamāpattiyā ākiñcaññāyatanaññāya pahānaṭṭho ijhatīti samādhivipphārā iddhi. Āyasmato Sāriputtassa samādhivipphārā iddhi. Āyasmato Sañjivassa samādhivipphārā iddhi. Āyasmato Khāṇuḍḍaṇṇassa samādhivipphārā iddhi Uttarāya upāsikāya samādhivipphārā iddhi, Sāmāvatiyā upāsikāya samādhivipphārā iddhi. Ayaṃ samādhivipphārā iddhi.

Katamā ariyā iddhi? Idha bhikkhu sace ākaṅkhati ‘paṭikkūle appaṭikkūlasaññī vihareyyan’ti, appaṭikkūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati ‘appaṭikkūle paṭikkūlasaññī vihareyyan’ti, paṭikkūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati ‘paṭikkūle ca appaṭikkūle ca appaṭikkūlasaññī vihareyyan’ti appaṭikkūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati ‘appaṭikkūle ca paṭikkūle ca paṭikkūlasaññī vihareyyan’ti, paṭikkūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati ‘paṭikkūle ca appaṭikkūle ca tadubhayaṃ abhinivajjetvā upekkhako vihareyyaṃ sato sampajāno’ti upekkhako tattha viharati sato sampajāno.

Thần thông do sự can thiệp của trí là gì? ‘Do sự quán xét về vô thường, ý nghĩa dứt bỏ sự nghĩ tưởng về thường được thành tựu’ là thần thông do sự can thiệp của trí. ‘Do sự quán xét về khổ não, ý nghĩa dứt bỏ sự nghĩ tưởng về lạc ... ‘Do sự quán xét về vô ngã, ý nghĩa dứt bỏ sự nghĩ tưởng về ngã ... ‘Do sự quán xét về nhàm chán, ý nghĩa dứt bỏ sự vui thích ... ‘Do sự quán xét về ly tham ái, ý nghĩa dứt bỏ tham ái ... ‘Do sự quán xét về diệt tận, ý nghĩa dứt bỏ nhân sanh khởi ... ‘Do sự quán xét về từ bỏ, ý nghĩa dứt bỏ sự nắm giữ được thành tựu’ là thần thông do sự can thiệp của trí. Thần thông của đại đức Bakkula là do sự can thiệp của trí. Thần thông của đại đức Saṅkicca là do sự can thiệp của trí. Thần thông của đại đức Bhūtapāla là do sự can thiệp của trí. Đây là thần thông do sự can thiệp của trí.

Thần thông do sự can thiệp của định là gì ‘Do sơ thiền, ý nghĩa dứt bỏ các pháp ngăn che được thành tựu’ là thần thông do sự can thiệp của định. ‘Do nhị thiền, ý nghĩa dứt bỏ tâm tứ được thành tựu’ là thần thông do sự can thiệp của định. ‘Do tam thiền, ý nghĩa dứt bỏ hỷ được thành tựu’ ... ‘Do tứ thiền, ý nghĩa dứt bỏ lạc và khổ được thành tựu’ ... ‘Do sự chứng đạt không vô biên xứ, ý nghĩa dứt bỏ sự nghĩ tưởng về sắc, nghĩ tưởng về bất bình, nghĩ tưởng về khác biệt được thành tựu’ ... ‘Do sự chứng đạt thức vô biên xứ, ý nghĩa dứt bỏ sự nghĩ tưởng về không vô biên xứ được thành tựu’ ... ‘Do sự chứng đạt vô sở hữu xứ, ý nghĩa dứt bỏ sự nghĩ tưởng về thức vô biên xứ được thành tựu’ ... ‘Do sự chứng đạt phi tưởng phi phi tưởng xứ, ý nghĩa dứt bỏ sự nghĩ tưởng về không vô biên xứ được thành tựu’ là thần thông do sự can thiệp của định. Thần thông của đại đức Sāriputta là do sự can thiệp của định. Thần thông của đại đức Saṅjīva là do sự can thiệp của định. Thần thông của đại đức Khāṇukkoṇḍañña là do sự can thiệp của định. Thần thông của nữ cư sĩ Uttarā là do sự can thiệp của định. Thần thông của nữ cư sĩ Sāmāvātī là do sự can thiệp của định. Đây là thần thông do sự can thiệp của định.

Thần thông thuộc về bậc Thánh là gì? Ở đây, vị tỳ khưu nếu ước mong rằng: “Ta có thể an trú vào vật nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm,” rồi an trú vào nơi ấy với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm; nếu ước mong rằng: “Ta có thể an trú vào vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm,” rồi an trú vào nơi ấy với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm; nếu ước mong rằng: “Ta có thể an trú vào vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm,” rồi an trú vào nơi ấy với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm; nếu ước mong rằng: “Ta có thể an trú vào vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm,” rồi an trú vào nơi ấy với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm; nếu ước mong rằng: “Về vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm, sau khi ngăn ngừa cả hai vật ấy, với trạng thái xả ta có thể an trú (vào hai vật ấy) có niệm và có sự nhận biết rõ rệt,” rồi với trạng thái xả (vị ấy) an trú vào nơi ấy, có niệm và có sự nhận biết rõ rệt.

Kathaṃ paṭikkūle appaṭikkūlasaññī viharati? Anitṭhasmiṃ vatthusmiṃ mettāya vā pharati, dhātuto vā upasaṃharati, evaṃ paṭikkūle appaṭikkūlasaññī viharati.

Kathaṃ appaṭikkūle paṭikkūlasaññī viharati? Itṭhasmiṃ vatthusmiṃ asubhāya vā pharati, aniccato vā upasaṃharati, evaṃ appaṭikkūle paṭikkūlasaññī viharati.

Kathaṃ paṭikkūle appaṭikkūle ca appaṭikkūlasaññī viharati? Anitṭhasmiṃ ca itṭhasmiṃ ca vatthusmiṃ mettāya vā pharati, dhātuto vā upasaṃharati, evaṃ paṭikkūle appaṭikkūle ca appaṭikkūlasaññī viharati.

Kathaṃ appaṭikkūle ca paṭikkūle ca paṭikkūlasaññī viharati? Itṭhasmiṃ ca anitṭhasmiṃ ca vatthusmiṃ asubhāya vā pharati, aniccato vā upasaṃharati, evaṃ appaṭikkūle paṭikkūle ca appaṭikkūlasaññī viharati.

Kathaṃ paṭikkūle ca appaṭikkūle ca tadubhayaṃ abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno? Idha bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Sotena saddaṃ sutvā —pe— Ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— Jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— Manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Evaṃ paṭikkūle ca appaṭikkūle tadubhayaṃ abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāto. Ayaṃ ariyā iddhi.

Katamā kammavipākajā iddhi? Sabbesaṃ pakkhīnaṃ sabbesaṃ devānaṃ ekaccānaṃ manussānaṃ ekaccānaṃ vinipātikānaṃ. Ayaṃ kammavipākajā iddhi.

Katamā puññavato iddhi? Rājā cakkavattī¹ vehāsaṃ gacchati saddhiṃ caturaṅginiyā senāya antamaso assabandhagobandhapurise² upādāya, Jotiyassa³ gahapatissa puññavato iddhi, Jaṭilassa gahapatissa puññavato iddhi, Meṇḍakassa gahapatissa puññavato iddhi, Ghositassa gahapatissa puññavato iddhi, pañcanaṃ mahāpuññānaṃ puññavato iddhi. Ayaṃ puññavato iddhi.

¹ cakkavatti - Syā, PTS.

² gopurise - Machasaṃ; gopake purise - PTS.

³ Jotikassa - Machasaṃ.

An trú vào vật nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm là (có ý nghĩa) thế nào? Đối với sự việc không được mong muốn, hoặc là chuyên chú vào lòng từ hoặc là liên tưởng về bản thể. An trú vào vật nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm là (có ý nghĩa) như thế.

An trú vào vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm là (có ý nghĩa) thế nào? Đối với sự việc mong muốn, hoặc là chuyên chú vào bất tịnh hoặc là liên tưởng về vô thường. An trú vào vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm là (có ý nghĩa) như thế.

An trú vào vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm là (có ý nghĩa) thế nào? Đối với sự việc không mong muốn và đối với sự việc mong muốn, hoặc là chuyên chú vào lòng từ hoặc là liên tưởng về bản thể. An trú vào vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là không nhờm gồm là (có ý nghĩa) như thế.

An trú vào vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm là (có ý nghĩa) thế nào? Đối với sự việc mong muốn, hoặc là chuyên chú vào bất tịnh hoặc là liên tưởng về vô thường. An trú vào vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm với sự nghĩ tưởng là nhờm gồm là (có ý nghĩa) như thế.

Về vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm, sau khi ngăn ngừa cả hai vật ấy, với trạng thái xả an trú (vào hai vật ấy), có niệm và có sự nhận biết rõ rệt là (có ý nghĩa) thế nào? Ở đây, vị tỳ khưu, sau khi nhìn thấy sắc bằng mắt, là không vui không buồn, với trạng thái xả an trú (vào vật ấy), có niệm và có sự nhận biết rõ rệt. Sau khi nghe thính (âm thanh) bằng tai ... Sau khi ngửi khí (mùi) bằng mũi ... Sau khi nếm vị bằng lưỡi ... Sau khi va chạm (cảnh) xúc bằng thân ... Sau khi nhận thức pháp bằng ý, là không vui không buồn, với trạng thái xả an trú (vào vật ấy), có niệm và có sự nhận biết rõ rệt. Về vật nhờm gồm và vật không nhờm gồm, sau khi ngăn ngừa cả hai vật ấy, với trạng thái xả an trú (vào hai vật ấy), có niệm và có sự nhận biết rõ rệt là (có ý nghĩa) như thế. Đây là thần thông thuộc về bậc Thánh.

Thần thông sanh lên do kết quả của nghiệp là gì? Là của tất cả các loài có cánh, là của tất cả chư thiên, là của một số thuộc nhân loại, là của một số thuộc hàng đọa xứ. Đây là thần thông sanh lên do kết quả của nghiệp.

Thần thông của người có phước báu là gì? Đức chuyển luân vương đi trên không trung cùng với đoàn quân bốn loại binh chủng thậm chí tính luôn cả những kẻ giữ ngựa chặn trâu. Thần thông của gia chủ Jotika là của người có phước báu, thần thông của gia chủ Jaṭila là của người có phước báu, thần thông của gia chủ Menḍaka là của người có phước báu, thần thông của gia chủ Ghosita là của người có phước báu. Đây là thần thông của người có phước báu.

Katamā vijjāmayā iddhi? Vijjādharā vijjaṃ parijapetvā¹ vehāsaṃ gacchanti, ākāse antalikkhe hatthimpi dassenti, assampi dassenti, rathampi dassenti, pattimpi dassenti, vividhampi senābyūhaṃ dassenti, ayaṃ vijjāmayā iddhi.

Kathaṃ tattha tattha sammā payogapaccayā ijjanaṭṭhena iddhi? Nekkhammena kāmacchandassa pahānaṭṭho ijhatīti tattha tattha sammāpayogapaccayā ijjanaṭṭhena iddhi. Abyāpādena byāpādassa pahānaṭṭho ijhatīti tattha ttatha sammāpayogapaccayā ijjanaṭṭhena iddhi —pe— Arahattamaggena sabbakilesānaṃ pahānaṭṭho ijhatīti tattha tattha sammāpayogapaccayā ijjanaṭṭhena iddhi. Evaṃ tattha tattha sammāpayogapaccayā ijjanaṭṭhena iddhi. Imā dasa iddhiyo.

Iddhikathā samattā.

--ooOoo--

¹ parijappetvā - Machasaṃ.

Thần thông do chú thuật là gì? Sau khi nói lảm nhảm về chú thuật, những người rành rẽ về chú thuật đi trên không trung, phô bày voi, phô bày ngựa, phô bày xe kéo, phô bày người lính, phô bày đoàn quân nhiều binh chủng ở trên hư không bầu trời. Đây là thần thông do chú thuật.

Thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên nỗ lực đúng đắn tùy theo trường hợp là (có ý nghĩa) thế nào? ‘Do thoát ly, ý nghĩa dứt bỏ ước muốn trong các dục được thành tựu’ là thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng đắn tùy theo trường hợp. ‘Do không sân độc, ý nghĩa dứt bỏ sân độc được thành tựu’ là thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng đắn tùy theo trường hợp. ‘Do Đạo A-la-hán, ý nghĩa dứt bỏ toàn bộ phiền não được thành tựu’ là thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng đắn tùy theo trường hợp. Thần thông với ý nghĩa thành tựu do duyên ứng dụng đúng đắn tùy theo trường hợp là (có ý nghĩa) như thế. Đây là mười loại thần thông.

Phần Giảng về Thần Thông được đây đủ.

--ooOoo--

III. ABHISAMAYAKATHĀ

Abhisamayoti kena abhisameti? Cittena abhisameti. Hañci cittena abhisameti, tena hi aññāṇī abhisameti? Na aññāṇī abhisameti, ñāṇena abhisameti.

Hañci ñāṇena abhisameti, tena hi acittako¹ abhisameti? Na acittako abhisameti, cittena ca ñāṇena ca abhisameti.

Hañci cittena ca ñāṇena ca abhisameti, tena hi kāmāvavara-cittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na kāmāvacaracittena ca ñāṇena ca abhisameti.

Tena hi rūpāvacaracittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na rūpāvacaracittena ca ñāṇena ca abhisameti. Tena hi arūpāvacaracittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na arūpāvacaracittena ca ñāṇena ca abhisameti. Tena hi kammassakatacittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na kammassakatacittena² ca ñāṇena ca abhisameti. Tena hi saccānulomikacittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na saccānulomikacittena ca ñāṇena ca abhisameti. Tena hi atītacittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na atītacittena ca ñāṇena ca abhisameti. Tena hi anāgatacittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na anāgatacittena ca ñāṇena ca abhisameti. Tena hi paccuppannalokiyacittena ca ñāṇena ca abhisameti? Na paccuppannalokiyacittena ca ñāṇena ca abhisameti. Lokuttaramaggakkhaṇe paccuppannacittena ca ñāṇena ca abhisameti.

Kathaṃ lokuttaramaggakkhaṇe paccuppannacittena ca ñāṇena ca abhisameti? Lokuttaramaggakkhaṇe uppādādhipateyyaṃ cittaṃ ñāṇassa hetupaccayo ca taṃsampayuttaṃ nirodhagocaraṃ dassanādhipateyyaṃ ñāṇaṃ cittassa hetupaccayo ca taṃsampayuttaṃ ñāṇaṃ nirodhagocaraṃ. Evaṃ lokuttaramaggakkhaṇe paccuppannacittena ca ñāṇena ca abhisameti.

Kinnu ettakoyeva abhisamayoti? Na hi, lokuttaramaggakkhaṇe dassanāhisamayo sammādiṭṭhi, abhiniropanābhisamayo sammāsaṅkappo, pariggahābhisamayo sammāvācā, samuṭṭhānābhisamayo sammākammanto, vodānābhisamayo sammā-ājīvo, paggahābhisamayo sammāvāyāmo, upaṭṭhānābhisamayo sammāsati, avikkhepābhisamayo sammāsamādhī.

¹ acittena ca ñāṇena ca acittako - Machasaṃ.

² kammassakatācittena - Syā, Sa; kammassakacittena - PTS.

III. GIẢNG VỀ SỰ LÃNH HỘI:

Sự lãnh hội: Lãnh hội nhờ vào gì? Lãnh hội nhờ vào tâm. Nếu lãnh hội nhờ vào tâm, vậy thì người không có trí (có thể) lãnh hội? Người không có trí không (thể) lãnh hội. Lãnh hội nhờ vào trí.

Nếu lãnh hội nhờ vào trí, vậy thì người không có tâm (có thể) lãnh hội? Người không có tâm không (thể) lãnh hội. Lãnh hội nhờ vào tâm và nhờ vào trí.

Nếu lãnh hội nhờ vào tâm và nhờ vào trí, vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm dục giới và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm dục giới và nhờ vào trí.

Vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm sắc giới và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm sắc giới và nhờ vào trí. Vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm vô sắc giới và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm vô sắc giới và nhờ vào trí. Vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm vận hành theo nghiệp và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm vận hành theo nghiệp và nhờ vào trí. Vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm thuận theo chân lý và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm thuận theo chân lý và nhờ vào trí. Vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm quá khứ và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm quá khứ và nhờ vào trí. Vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm vị lai và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm vị lai và nhờ vào trí. Vậy thì lãnh hội nhờ vào tâm hợp thể hiện tại và nhờ vào trí? Không phải lãnh hội nhờ vào tâm hợp thể hiện tại và nhờ vào trí. Lãnh hội nhờ vào tâm hiện tại và nhờ vào trí ở sát-na Đạo Siêu Thế.

Lãnh hội nhờ vào tâm hiện tại và nhờ vào trí ở sát-na Đạo Siêu Thế là (có ý nghĩa) thế nào? Ở sát-na Đạo Siêu Thế: tâm–có tính chủ đạo trong các pháp sanh lên–là nhân và duyên của trí; trí–tương ứng với điều ấy, có hành xử là sự diệt tận, có tính chất chủ đạo trong việc nhận thấy–là nhân và duyên của tâm; trí tương ứng với điều ấy là hành xử của sự diệt tận.¹ Lãnh hội nhờ vào tâm hiện tại và nhờ vào trí ở sát-na Đạo Siêu Thế là (có ý nghĩa) như thế.

Có phải sự lãnh hội chỉ là bấy nhiêu? Không phải, ở sát-na Đạo Siêu Thế: sự lãnh hội về nhận thấy là chánh kiến, sự lãnh hội về việc gắn chặt (tâm vào cảnh) là chánh tư duy, sự lãnh hội về gìn giữ là chánh ngữ, sự lãnh hội về nguồn sanh khởi là chánh nghiệp, sự lãnh hội về trong sạch là chánh mạng, sự lãnh hội về ra sức là chánh tinh tấn, sự lãnh hội về thiết lập là chánh niệm, sự lãnh hội về không tàn mạn là chánh định.

¹ Hành xử của sự diệt tận nghĩa là cảnh Niết Bàn (Pṭsa. 3, 687).

Upaṭṭhānābhisamayo satisambojjhaṅgo, pavicayābhisamayo dhammavicayasambojjhaṅgo, paggahābhisamayo viriyasambojjhaṅgo, pharaṇābhisamayo pītisambojjhaṅgo, upasamābhisamayo passaddhisambojjhaṅgo, avikkhepābhisamayo, samādhisambojjhaṅgo, paṭisaṅkhānābhisamayo upekkhāsambojjhaṅgo.

Assaddhiye akampiyābhisamayo saddhābalaṃ, kosajje akampiyābhisamayo viriyabalaṃ, pamāde akampiyānabhisamayo satibalaṃ, uddhacce akampiyābhisamayo samādhibalaṃ, avijjāya akampiyābhisamayo paññābalaṃ.

Adhimokkhābhisamayo saddhindriyaṃ, paggahābhisamayo viriyindriyaṃ, upaṭṭhānābhisamayo satindriyaṃ, avikkhepābhisamayo samādhindriyaṃ, dassanābhisamayo paññindriyaṃ.

Ādhipateyyaṭṭhena indriyābhisamayo, akampiyatṭhena balābhisamayo, niyyānatṭhena bojjhaṅgābhisamayo, hetuṭṭhena maggābhisamayo, upaṭṭhānatṭhena satipaṭṭhānābhisamayo, padahanatṭhena¹ sammappadhānābhisamayo, ijghanatṭhena iddhipādābhisamayo, tathatṭhena saccābhisamayo, avikkhepatṭhena samathābhisamayo, anupassanatṭhena vipassanābhisamayo, ekarasatṭhena samathavipassanābhisamayo, anativattanatṭhena yuganaddhābhisamayo² saṃvaraṭṭhena sīlavisuddhi-abhisamayo, avikkhepatṭhena cittavisuddhi-abhisamayo, dassanatṭhena diṭṭhivisuddhi-abhisamayo, muttatṭhena adhimokkhābhisamayo, paṭivedhatṭhena vijjābhisamayo pariccāgatṭhena vimutti-abhisamayo, samucchedatṭhena khaye ñāṇaṃ abhisamayo.

Chando mūlatṭhena abhisamayo, manasikāro samuṭṭhānatṭhena abhisamayo, phasso samodhānatṭhena abhisamayo, vedanā samosaranatṭhena abhisamayo, samādhi pamukhatṭhena abhisamayo, sati ādhipateyyatṭhena abhisamayo, paññā tatuttaratṭhena abhisamayo, vimutti sārattṭhena abhisamayo, amatogadhaṃ nibbānaṃ pariyosānatṭhena abhisamayo.

Kinnu ettakoyeva abhisamayoti? Na hi, sotāpattimaggakkhaṇe dassanābhisamayo sammādiṭṭhi —pe— amatogadhaṃ nibbānaṃ pariyosānatṭhena abhisamayo.

Kinnu ettakoyeva abhisamayoti? Na hi, sotāpattiphalakkhaṇe dassanābhisamayo sammādiṭṭhi —pe— paṭippassaddhatṭhena anuppāde ñāṇaṃ abhisamayo, chando mūlatṭhena abhisamayo, —pe— amatogadhaṃ nibbānaṃ pariyosānatṭhena abhisamayo.

¹ padahatṭhena - Machasaṃ.

² yuganandhābhisamayo - Syā.

Sự lãnh hội về thiết lập là niệm giác chi, sự lãnh hội về suy xét là trạch pháp giác chi, sự lãnh hội về ra sức là cần giác chi, sự lãnh hội về lan tỏa là hỷ giác chi, sự lãnh hội về an tịnh là tịnh giác chi, sự lãnh hội về không tán mạn là định giác chi, sự lãnh hội về phân biệt rõ là xả giác chi.

Sự lãnh hội về tính chất không dao động ở sự không có đức tin là tín lực, sự lãnh hội về tính chất không dao động ở biếng nhác là tấn lực, sự lãnh hội về tính chất không dao động ở buông lung là niệm lực, sự lãnh hội về tính chất không dao động ở phóng dật là định lực, sự lãnh hội về tính chất không dao động ở vô minh là tuệ lực.

Sự lãnh hội về cương quyết là tín quyền, sự lãnh hội về ra sức là tấn quyền, sự lãnh hội về thiết lập là niệm quyền, sự lãnh hội về không tán mạn là định quyền, sự lãnh hội về nhận thấy là tuệ quyền.

Sự lãnh hội về các quyền theo ý nghĩa pháp chủ đạo, sự lãnh hội về các lực theo ý nghĩa về tính chất không thể bị lay chuyển, sự lãnh hội về các giác chi theo ý nghĩa dẫn xuất (ra khỏi luân hồi), sự lãnh hội về Đạo theo ý nghĩa chung tử, sự lãnh hội về thiết lập niệm theo ý nghĩa thiết lập, sự lãnh hội về các chánh cần theo ý nghĩa nỗ lực, sự lãnh hội về các nền tảng của thân thông theo ý nghĩa thành tựu, sự lãnh hội về chân lý theo ý nghĩa của thực thể, sự lãnh hội về chi tịnh theo ý nghĩa không tán mạn, sự lãnh hội về minh sát theo ý nghĩa quán sát, sự lãnh hội về chi tịnh và minh sát theo ý nghĩa nhất vị, sự lãnh hội về kết hợp chung theo ý nghĩa không vượt quá, sự lãnh hội về giới thanh tịnh theo ý nghĩa thu thúc, sự lãnh hội về tâm thanh tịnh theo ý nghĩa không tán mạn, sự lãnh hội về kiến thanh tịnh theo ý nghĩa nhận thấy, sự lãnh hội về giải thoát theo ý nghĩa được phóng thích, sự lãnh hội về minh theo ý nghĩa thấu triệt, sự lãnh hội về giải thoát theo ý nghĩa buông bỏ, trí về đoạn tận theo ý nghĩa đoạn trừ là sự lãnh hội.

Ước muốn theo ý nghĩa nguồn cội là sự lãnh hội, tác ý theo ý nghĩa nguồn sanh khởi là sự lãnh hội, xúc theo ý nghĩa liên kết là sự lãnh hội, thọ theo ý nghĩa hội tụ là sự lãnh hội, định theo ý nghĩa dẫn đầu là sự lãnh hội, niệm theo ý nghĩa pháp chủ đạo là sự lãnh hội, tuệ theo ý nghĩa cao thượng trong các pháp thiện là sự lãnh hội, giải thoát theo ý nghĩa cốt lõi là sự lãnh hội, Niết Bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc là sự lãnh hội.

Có phải sự lãnh hội chỉ là bấy nhiêu? Không phải, ở sát-na Đạo Nhập Lưu: sự lãnh hội về nhận thấy là chánh kiến ...(như trên)... Niết Bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc là sự lãnh hội.

Có phải sự lãnh hội chỉ là bấy nhiêu? Không phải, ở sát-na Quả Nhập Lưu: sự lãnh hội về nhận thấy là chánh kiến ...(như trên)... trí về sự vô sanh theo ý nghĩa tĩnh lặng là sự lãnh hội. Ước muốn theo ý nghĩa nguồn cội là sự lãnh hội ...(như trên)... Niết Bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc là sự lãnh hội.

Kinnu ettakoyeva abhisamayoti? Na hi, sakadāgāmimagakkhaṇe —pe— sakadāgāmiphallakkhaṇe —pe— anāgāmimagakkhaṇe —pe— anāgāmiphallakkhaṇe —pe— arahattamagakkhaṇe —pe— arahattaphallakkhaṇe dassanābhisamayo sammādiṭṭhi, abhiniropanābhisamayo sammāsāṅkappo, —pe— paṭippassaddhatṭhena anuppāde ñāṇaṃ abhisamayo. Chando mūlaṭṭhena abhisamayo, —pe— amatogadhaṃ nibbānaṃ pariyoṣānaṭṭhena abhisamayo.

Yvāyaṃ kilese pajahati, atīte kilese pajahati, anāgate kilese pajahati, paccuppanne kilese pajahati. **Atīte kilese pajahatīti** hañci atīte kilese pajahati, tena hi khīṇaṃ khepeti, niruddhaṃ nirodheti, vigataṃ vigameti, atthaṅgataṃ atthaṅgameti, atītaṃ yaṃ na atthi, taṃ pajahatīti na atīte kilese pajahatīti.

Anāgate kilese pajahatīti hañci anāgate kilese pajahati, tena hi ajātaṃ pajahati, anibbattaṃ pajahati, anuppannaṃ pajahati, apātubhūtaṃ pajahati, anāgataṃ yaṃ na atthi, taṃ pajahatīti na anāgate kilese pajahatīti.

Paccuppanne kilese pajahatīti hañci paccuppanne kilese pajahati, tena hi ratta rāgaṃ pajahati, duṭṭho dosaṃ pajahati, mulho mohaṃ pajahati, vinibaddho mānaṃ pajahati, parāmaṭṭho diṭṭhaṃ pajahati, vikkhepagato uddhaccaṃ pajahati, aniṭṭhaṃ gato vicikicchaṃ pajahati, thāmagato anusayaṃ pajahati, kaṇhāsukka-dhammā yuganaddhā samameva vattanti, saṅkilesikā¹ magga-bhāvanā hoti.

Na hi atīte kilese pajahati, na anāgate kilese pajahati, na paccuppanne kilese pajahatīti hañci na atīte kilese pajahati, na anāgate —pe— na paccuppanne kilese pajahati, tena hi natthi maggabhāvanā, natthi phalacchikiriyā, natthi kilesappahānaṃ, natthi dhammābhisamayoti? Atthi maggabhāvanā, atthi phalacchikiriyā, atthi kilesappahānaṃ, atthi dhammābhisamayo, yathākathaṃ viya? Seyyathāpi taruṇo rukkho ajātaphalo, tamenāṃ puriso mūlaṃ chindeyya. Ye tassa rukkhassa ajātaphalā te ajātāyeva na jāyanti, anibbattāyeva na nibbattanti, anuppannāyeva na uppajjanti, apātubhūtāyeva na pātubhavanti.

¹ taṃ saṅkilesikā - Syā.

Có phải sự lãnh hội chỉ là bấy nhiêu? Không phải, ở sát-na Đạo Nhất Lai ... ở sát-na Quả Nhất Lai ... ở sát-na Đạo Bất Lai ... ở sát-na Quả Bất Lai ... ở sát-na Đạo A-la-hán ... ở sát-na Quả A-la-hán: sự lãnh hội về nhận thấy là chánh kiến, sự lãnh hội về sự gắn chặt (tâm vào cảnh) là chánh tư duy ...(như trên)... trí về sự vô sanh theo ý nghĩa tịnh lặng là sự lãnh hội. Ước muốn theo ý nghĩa nguồn cội là sự lãnh hội ...(như trên)... Niết Bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc là sự lãnh hội.

Vị này dứt bỏ các phiền não, dứt bỏ các phiền não thuộc quá khứ, dứt bỏ các phiền não thuộc vị lai, dứt bỏ các phiền não thuộc hiện tại. **Dứt bỏ các phiền não thuộc quá khứ:** Nếu (vị ấy) dứt bỏ các phiền não thuộc quá khứ, vậy thì (vị ấy) dứt bỏ pháp đã được cạn kiệt, làm diệt tận pháp đã được diệt tận, làm xa lìa pháp đã được xa lìa, làm biến mất pháp đã được biến mất; (vị ấy) dứt bỏ pháp thuộc quá khứ là pháp không hiện hữu. Như thế, (vị ấy) không dứt bỏ các phiền não thuộc quá khứ.

Dứt bỏ các phiền não thuộc vị lai: Nếu (vị ấy) dứt bỏ các phiền não thuộc vị lai, vậy thì (vị ấy) dứt bỏ pháp chưa được sanh ra, dứt bỏ pháp chưa được tạo lập, dứt bỏ pháp chưa được sanh lên, dứt bỏ pháp chưa được hiện khởi; (vị ấy) dứt bỏ pháp thuộc vị lai là pháp không hiện hữu. Như thế, (vị ấy) không dứt bỏ các phiền não thuộc vị lai.

Dứt bỏ các phiền não thuộc hiện tại: Nếu (vị ấy) dứt bỏ các phiền não thuộc hiện tại, vậy thì bị ái nhiễm (vị ấy) dứt bỏ tham ái, bị hư hỏng (vị ấy) dứt bỏ sân, bị mê muội (vị ấy) dứt bỏ vô minh, bị ràng buộc (vị ấy) dứt bỏ ngã mạn, bị tiêm nhiễm (vị ấy) dứt bỏ tà kiến, bị rơi vào tàn mạn (vị ấy) dứt bỏ phóng dật, bị rơi vào không dứt khoát (vị ấy) dứt bỏ hoài nghi, bị rơi vào cố tật (vị ấy) dứt bỏ pháp ngủ ngầm; (như thế) các pháp đen và trắng^[*] được kết hợp chung, hiện hữu một cách bình đẳng, sự tu tập Đạo là còn phiền não.

(Vị ấy) không dứt bỏ các phiền não thuộc quá khứ, không dứt bỏ các phiền não thuộc vị lai, không dứt bỏ các phiền não thuộc hiện tại: Nếu (vị ấy) không dứt bỏ các phiền não thuộc quá khứ, không dứt bỏ các phiền não thuộc vị lai, không dứt bỏ các phiền não thuộc hiện tại, vậy thì (phải chăng) không có sự tu tập Đạo, không có sự tác chứng Quả, không có sự dứt bỏ các phiền não, không có sự lãnh hội các pháp? Có sự tu tập Đạo, có sự tác chứng Quả, có sự dứt bỏ các phiền não, có sự lãnh hội các pháp. Như thế là (có ý nghĩa) thế nào? Giống như thân cây còn nhỏ có trái cây chưa được sanh ra, người ta có thể đốn ngã chính gốc cây ấy. Những trái cây chưa được sanh ra của cây ấy, chính vì chưa được sanh ra nên (sẽ) không được sanh ra, chính vì chưa được tạo lập nên (sẽ) không được tạo lập, chính vì chưa được sanh lên nên (sẽ) không được sanh lên, chính vì chưa được hiện hữu nên (sẽ) không được hiện hữu.

Evamevaṃ uppādo hetu uppādo paccayo kilesānaṃ nibbattiyāti uppāde ādīnaṃ disvā anuppāde cittaṃ pakkhandati, anuppāde cittaṃ pakkhandattā¹ ye uppādapaccayā kilesā nibbatteyyuṃ, te ajātāyeva na jāyanti, anibbattāyeva na nibbattanti, anuppantāyeva na uppajjanti, apātubhūtāyeva na pātubhavanti. Evaṃ hetunirodhā dukkhanirodho. Pavattaṃ hetu nimittaṃ hetu, āyūhanā³ hetu, āyūhanapaccayo kilesānaṃ nibbattiyāti āyūhane ādīnaṃ disvā anāyūhane cittaṃ pakkhandati, anāyūhane cittaṃ pakkhandattā ye āyūhanapaccayā kilesā nibbatteyyuṃ te ajātāyeva na jāyanti, anibbattāyeva na nibbattanti, anuppannāyeva na uppajjanti, apātubhūtāyeva na pātubhavanti. Evaṃ hetunirodhā dukkhanirodho. Evaṃ atthi maggabhāvanā, atthi phalasadācchirikiriyā, atthi kilesappahānaṃ, atthi dhammābhisamayoti.

Abhisamayakathā samattā.

IV. VIVEKAKATHĀ

[Sāvattinidānaṃ]

Seyyathāpi bhikkhave, ye keci balakaraṇīyā kammantā kariyanti sabbe te paṭhaviṃ nissāya paṭhaviyaṃ patitṭhāya evamete balakaraṇīyā kammantā kariyanti. Evameva bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patitṭhāya ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāveti, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaroti.

Kathaṅca bhikkhave bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patitṭhāya ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāveti, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaroti? Idha bhikkhave, bhikkhu sammādiṭṭhiṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggaparināmiṃ, sammasaṅkappaṃ bhāveti —pe— sammāvācaṃ bhāveti —pe— sammākammanta bhāveti —pe— sammā-ājīvaṃ bhāveti —pe— sammāvāyāmaṃ bhāveti —pe— sammāsatiṃ bhāveti —pe— sammāsamadhiṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggaparināmiṃ. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patitṭhāya ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāveti, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaroti.” [a]

¹ pakkhandattā - Machasaṃ; pakkhandanattā - Syā, PTS. ³ āyuhanā - Syā, PTS.
[a] Saṃyuttanikāya - Mahāvagga - Balakaraṇīyavagga 1.

Tương tự như thế, sự sanh lên là nhân, sự sanh lên là duyên đưa đến sự tạo lập các phiền não. Sau khi thấy được tai hại trong sự sanh lên, tâm tiến đến sự không sanh lên. Nhờ vào trạng thái của tâm ở sự không sanh lên, các phiền não nào có sự sanh lên là duyên có thể được tạo lập, các phiền não ấy chính vì chưa được sanh ra nên (sẽ) không được sanh ra, chính vì chưa được tạo lập nên (sẽ) không được tạo lập, chính vì chưa được sanh lên nên (sẽ) không được sanh lên, chính vì chưa được hiện hữu nên (sẽ) không được hiện hữu. Như vậy, do sự diệt tận của nhân có sự diệt tận của Khổ. Sự vận hành là nhân, hiện tướng là nhân, (nghiệp) tích lũy là nhân, (nghiệp) tích lũy là duyên đưa đến sự tạo lập các phiền não. Sau khi thấy được tai hại ở (nghiệp) tích lũy, tâm tiến đến sự không tích lũy (nghiệp). Nhờ vào trạng thái của tâm ở sự không tích lũy (nghiệp), các phiền não nào có (nghiệp) tích lũy là duyên có thể được tạo lập, các phiền não ấy chính vì chưa được sanh ra nên (sẽ) không được sanh ra, chính vì chưa được tạo lập nên (sẽ) không được tạo lập, chính vì chưa được sanh lên nên (sẽ) không được sanh lên, chính vì chưa được hiện hữu nên (sẽ) không được hiện hữu. Như vậy, do sự diệt tận của nhân có sự diệt tận của Khổ. Như vậy, có sự tu tập Đạo, có sự tác chứng Quả, có sự dứt bỏ các phiền não, có sự lãnh hội các pháp.

Phân Giảng về sự Lãnh Hội được đầy đủ.

IV. GIẢNG VỀ SỰ VIÊN LY:

[Duyên khởi ở Sāvattthī]

Này các tỳ khuru, cũng giống như bất cứ các hành động gì được thực hiện bằng sức lực tất cả các hành động ấy được thực hiện sau khi đã nương tựa vào trái đất, sau khi đã thiết lập ở trên trái đất; các hành động được thực hiện bằng sức lực này được thực hiện như vậy. Này các tỳ khuru, tương tự y như thế, sau khi nương tựa vào giới sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khuru tu tập Thánh Đạo tám chi phần, làm sung mãn Thánh Đạo tám chi phần.

Này các tỳ khuru, sau khi nương tựa vào giới sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khuru tu tập Thánh Đạo tám chi phần, làm sung mãn Thánh Đạo tám chi phần là (có ý nghĩa) thế nào? Này các tỳ khuru, ở đây vị tỳ khuru tu tập chánh kiến liên hệ đến viên ly, liên hệ đến ly tham ái, liên hệ đến diệt tận, có sự hướng đến xả ly; tu tập chánh tư duy ... tu tập chánh ngữ ... tu tập chánh nghiệp ... tu tập chánh mạng ... tu tập chánh tinh tấn ... tu tập chánh niệm ... tu tập chánh định liên hệ đến viên ly, liên hệ đến ly tham ái, liên hệ đến diệt tận, có sự hướng đến xả ly. Này các tỳ khuru, sau khi nương tựa vào giới sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khuru tu tập Thánh Đạo tám chi phần, làm sung mãn Thánh Đạo tám chi phần là (có ý nghĩa) như thế.

“Seyyathāpi bhikkhave, ye keci me¹ bijagāmbhūtagāmā vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjanti, sabbe te paṭhaviṃ nissāya paṭhaviyaṃ paṭiṭṭhāya evamete bijagāmbhūtagāmā vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjanti. Evameva kho bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvento ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaronto vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesu.

Kathañca bhikkhave bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvento, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaronto, vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesu? Idha bhikkhave, bhikkhu sammādiṭṭhiṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariniṃṇaṃ, sammasaṅkappaṃ bhāveti —pe— sammāvācaṃ bhāveti —pe— sammākammantaṃ bhāveti —pe— sammā-ājīvaṃ bhāveti —pe— sammāvāyāmaṃ bhāveti —pe— sammāsatiṃ bhāveti —pe— sammāsamaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariniṃṇaṃ. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvento, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaronto vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesu^{ti}. [a]

Sammādiṭṭhiyā pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvādasa nissayā. Sammāsaṅkappassa —pe— sammāvācāya —pe— sammākammantassa —pe— sammā-ājīvassa —pe— sammāvāyāmassa —pe— sammāsatiyā —pe— sammāsamaṃdhissa pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvādasa nissayā.

Sammādiṭṭhiyā katame pañca vivekā? Vikkhambhanaviveko tadaṅgaviveko samucchedaviveko paṭippassaddhiviveko nissaraṇaviveko. Vikkhambhanaviveko ca nīvaraṇānaṃ, paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅgaviveko ca diṭṭhigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhiṃ bhāvayato, samucchedaviveko ca lokuttaraṃ khayagāmiṃ maggaṃ bhāvayato, paṭippassasaddhiviveko ca phalakkhaṇe, nissaraṇaviveko ca nirodho nibbānaṃ. Sammādiṭṭhiyā ime pañca vivekā. Imesu pañcasu vivekesu chandajāto hoti saddhādhiṃutto, cittaṃ cassa svādhiṭṭhitaṃ.

Sammādiṭṭhiyā katame pañca virāgā? Vikkhambhanavirāgo tadaṅgavirāgo samucchedavirāgo paṭippassaddhivirāgo nissaraṇavirāgo. Vikkhambhanavirāgo ca nīvaraṇānaṃ paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅgavirāgo ca diṭṭhigatānaṃ

¹ ye keci - Machasaṃ; yepime - Syā, PTS.

[a] Saṃyuttanikāya - Mahāvagga - Balakaraṇīyavagga 2.

Này các tỳ khưu, cũng giống như bất cứ các hạt giống và các loài thảo mộc nào đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển, tất cả các loài ấy (đạt được) sau khi đã nương tựa vào trái đất, sau khi đã thiết lập ở trên trái đất; các hạt giống và các loài thảo mộc này đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển là như vậy. Này các tỳ khưu, tương tự y như thế, sau khi nương tựa vào giới, sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khưu trong khi tu tập Thánh Đạo tám chi phần, trong khi làm sung mãn Thánh Đạo tám chi phần, đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp.

Này các tỳ khưu, sau khi nương tựa vào giới, sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khưu trong khi tu tập Thánh Đạo tám chi phần, trong khi làm sung mãn Thánh Đạo tám chi phần, đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp là (có ý nghĩa) thế nào? Này các tỳ khưu, ở đây vị tỳ khưu tu tập chánh kiến liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham ái, liên hệ đến sự diệt tận, có sự hướng đến xả ly; tu tập chánh tư duy ... tu tập chánh ngữ ... tu tập chánh nghiệp ... tu tập chánh mạng ... tu tập chánh tinh tấn ... tu tập chánh niệm ... tu tập chánh định liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham ái, liên hệ đến sự diệt tận, có sự hướng đến xả ly. Này các tỳ khưu, sau khi nương tựa vào giới, sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khưu trong khi tu tập Thánh Đạo tám chi phần, trong khi làm sung mãn Thánh Đạo tám chi phần, đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp là (có ý nghĩa) như thế.

Đối với chánh kiến, có năm sự viễn ly, năm sự ly tham ái, năm sự diệt tận, năm sự xả ly, mười hai sự liên hệ. Đối với chánh tư duy ... Đối với chánh ngữ ... Đối với chánh nghiệp ... Đối với chánh mạng ... Đối với chánh tinh tấn ... Đối với chánh niệm ... Đối với chánh định, có năm sự viễn ly, năm sự ly tham ái, năm sự diệt tận, năm sự xả ly, mười hai sự liên hệ.

Đối với chánh kiến, có năm sự viễn ly gì? Sự viễn ly do áp chế, sự viễn ly do thay thế, sự viễn ly do đoạn trừ, sự viễn ly do tịnh lặng, sự viễn ly do xuất ly. Và sự viễn ly do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự viễn ly do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự viễn ly do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự viễn ly do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự viễn ly do xuất ly là sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với chánh kiến, có năm sự viễn ly này. Ở năm sự viễn ly này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định.

Đối với chánh kiến, có năm sự ly tham ái gì? Sự ly tham ái do áp chế, sự ly tham ái do thay thế, sự ly tham ái do đoạn trừ, sự ly tham ái do tịnh lặng, sự ly tham ái do xuất ly. Và sự ly tham ái do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự ly tham ái do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự

nibbedhabhāgiyaṃ samādhim bhāvayato, samucchedavirāgo ca lokuttaraṃ khayagāmimaggaṃ bhāvayato, paṭippassaddhivirāgo ca phalakkhaṇe, nissaraṇavirāgo ca nirodho nibbānaṃ. Sammādiṭṭhiyā ime pañca virāgā. Imesu pañcasu virāgesu chandajāto hoti saddhādhimutto, cittaṃ cassa svādiṭṭhitaṃ.

Sammādiṭṭhiyā katame pañca nirodhā?: Vikkhambhananirodho tadaṅganirodho samucchedanirodho paṭippassaddhinirodho nissaraṇanirodho vikkhambhananirodho ca nīvaraṇānaṃ, paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅganirodho ca diṭṭhigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhim bhāvayato, samucchedanirodho ca lokuttaraṃ khayagāmimaggaṃ bhāvayato, paṭippassaddhinirodho ca phalakkhaṇe, nissaraṇanirodho ca amatā dhātu.¹ Sammādiṭṭhiyā ime pañca nirodhā. Imesu pañcasu nirodhesu chandajāto hoti saddhādhimutto, cittaṃ cassa svādiṭṭhitaṃ.

Sammādiṭṭhiyā katame pañca vossaggā? Vikkhambhanavossaggo tadaṅgavossaggo samucchedavossaggo paṭippassaddhivossaggo nissaraṇavossaggo. Vikkhambhanavossaggo ca nīvaraṇānaṃ, paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅgavossaggo ca diṭṭhigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhim bhāvayato, samucchedavossaggo ca lokuttaraṃ khayagāmimaggaṃ bhāvayato, paṭippassaddhivossaggo ca phalakkhaṇe, nissaraṇavossaggo, ca nirodho nibbānaṃ. Sammādiṭṭhiyā ime pañca vossaggā. Imesu pañcasu vossaggesu chandajāto hoti saddhādhimutto, cittaṃ cassa svādiṭṭhitaṃ. Sammādiṭṭhiyā ime pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvādasa nissayā.

Sammāsaṅkappaṃ —pe— Sammāvācāya —pe—
Sammākammantassa —pe— Sammā-ājīvassa —pe—
Sammāvāyāmassa —pe— Sammāsatiyā —pe— Sammāsamādhissa
katame pañca vivekā? Vikkhambhanaviveko tadaṅgaviveko
samucchedaviveko paṭippassaddhiviveko nissaraṇaviveko.
Vikkhambhanaviveko ca nīvaraṇānaṃ paṭhamajjhānaṃ bhāvayato,
tadaṅgaviveko ca diṭṭhigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhim
bhāvayato, samucchedaviveko ca lokutatraṃ khayagāmimaggaṃ
bhāvayato, paṭippassaddhiviveko ca phalakkhaṇe, nissaraṇaviveko
ca nirodho nibbānaṃ, sammāsamādhissa ime pañca vivekā. Imesu
pañcasu vivekesu chandajāto hoti saddhādhimutto, cittaṃ cassa
svādiṭṭhitaṃ.

¹ nirodho nibbānaṃ - PTS.

phần vào thông suốt, sự ly tham ái do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự ly tham ái do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự ly tham ái do xuất ly là sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với chánh kiến, có năm sự ly tham ái này. Ở năm sự ly tham ái này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định.

Đối với chánh kiến, có năm sự diệt tận gì? Sự diệt tận do áp chế, sự diệt tận do thay thế, sự diệt tận do đoạn trừ, sự diệt tận do tịnh lặng, sự diệt tận do xuất ly. Và sự diệt tận do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự diệt tận do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự diệt tận do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự diệt tận do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự diệt tận do xuất ly là bản thể bất tử. Đối với chánh kiến, có năm sự diệt tận này. Ở năm sự diệt tận này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định.

Đối với chánh kiến, có năm sự xả ly gì? Sự xả ly do áp chế, sự xả ly do thay thế, sự xả ly do đoạn trừ, sự xả ly do tịnh lặng, sự xả ly do xuất ly. Và sự xả ly do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự xả ly do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự xả ly do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự xả ly do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự xả ly do xuất ly là sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với chánh kiến, có năm sự xả ly này. Ở năm sự xả ly này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định. Đối với chánh kiến, có năm sự viên ly, năm sự ly tham ái, năm sự diệt tận, năm sự xả ly, mười hai sự liên hệ này.

Đối với chánh tư duy ... Đối với chánh ngữ ... Đối với chánh nghiệp ... Đối với chánh mạng ... Đối với chánh tinh tấn ... Đối với chánh niệm ... Đối với chánh định, có năm sự viên ly gì? Sự viên ly do áp chế, sự viên ly do thay thế, sự viên ly do đoạn trừ, sự viên ly do tịnh lặng, sự viên ly do xuất ly. Và sự viên ly do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự viên ly do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự viên ly do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự viên ly do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự viên ly do xuất ly là sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với chánh định, có năm sự viên ly này. Ở năm sự viên ly này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định.

Sammāsamādhissa katame pañca virāgā? Vikkhambhanavirāgo tadaṅgavirāgo samucchedavirāgo paṭippassaddhivirāgo nissaraṇavirāgo. Vikkhambhanavirāgo ca nīvaraṇānaṃ, paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅgavirāgo ca ditṭhigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhiṃ bhāvayato, samucchedavirāgo ca lokuttaraṃ khayagāmimaggaṃ bhāvayato, paṭippassaddhivirāgo ca phalakkhaṇe, nissaraṇavirāgo ca nirodho nibbānaṃ. Sammāsamādhissa ime pañca virāgā. Imesu pañcasu virāgesu chandajāto hoti saddhādhimutto cittaṃ cassa svādhiṭṭhitaṃ.

Sammāsamādhissa katame pañca nirodhā? Vikkhambhananirodho tadaṅgavirodho samucchedanirodho paṭippassaddhinirodho nissaraṇanirodho. Vikkhambhananirodho nīvaraṇānaṃ, paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅganirodho ca ditṭhigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhiṃ bhāvayato, samucchedanirodho ca lokuttaraṃ khayagāmimaggaṃ bhāvayato, paṭippassaddhinirodho ca phalakkhaṇe, nissaraṇanirodho ca amatā dhātu. Sammāsamādhissa ime pañca nirodhā. Imesu pañcasu nirodhesu chandajāto hoti saddhādhimutto, cittaṃ cassa svādhiṭṭhitaṃ.

Sammāsamādhissa katame pañca vossaggā? Vikkhambhanavossaggo tadaṅgavossaggo samucchedavossaggo paṭippassaddhivossaggo nissaraṇavossaggo. Vikkhambhanavossaggo ca nīvaraṇānaṃ, paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅgavossaggo ca ditṭhigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhiṃ bhāvayato, samucchedavossaggo ca lokuttaraṃ khayagāmimaggaṃ bhāvayato, paṭippassaddhivossaggā ca phalakkhaṇe, nissaraṇavossaggā, ca nirodho nibbānaṃ. Sammādhissa ime pañca vossaggā. Imesu pañcasu vossagesu chandajāto hoti saddhādhimutto, cittaṃ cassa svādhiṭṭhitaṃ. Sammāsamādhissa ime pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvāsada nissayā.

“Seyyathāpi bhikkhave, ye keci balakaraṇīyā kammantā kariyanti, sabbe te paṭhaviṃ nissāya paṭhaviyaṃ patiṭṭhāya evamete balakaraṇīyā kammantā kariyanti. Evameva kho bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patiṭṭhāya satta bojjhaṅge bhāveti, satta bojjhaṅge bahulīkaroti —pe— satta bojjhaṅge bhāvento satta bojjhaṅge bahulīkaronto vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesu —pe— pañca balāni bhāveti pañca balāni bahulīkaroti —pe— pañca balāni bhāvento pañca balāni bahulīkaronto vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesu —pe— pañcendriyāni bhāveti pañcendriyāni bahulīkaroti —pe—

Đối với chánh định, có năm sự ly tham ái gì? Sự ly tham ái do áp chế, sự ly tham ái do thay thế, sự ly tham ái do đoạn trừ, sự ly tham ái do tịnh lặng, sự ly tham ái do xuất ly. Và sự ly tham ái do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự ly tham ái do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự ly tham ái do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự ly tham ái do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự ly tham ái do xuất ly là sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với chánh định, có năm sự ly tham ái này. Ở năm sự ly tham ái này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định.

Đối với chánh định, có năm sự diệt tận gì? Sự diệt tận do áp chế, sự diệt tận do thay thế, sự diệt tận do đoạn trừ, sự diệt tận do tịnh lặng, sự diệt tận do xuất ly. Và sự diệt tận do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự diệt tận do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự diệt tận do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự diệt tận do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự diệt tận do xuất ly là bản thể bất tử. Đối với chánh định, có năm sự diệt tận này. Ở năm sự diệt tận này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định.

Đối với chánh định, có 5 sự xả ly gì? Sự xả ly do áp chế, sự xả ly do thay thế, sự xả ly do đoạn trừ, sự xả ly do tịnh lặng, sự xả ly do xuất ly. Và sự xả ly do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự xả ly do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự xả ly do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự xả ly do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự xả ly do xuất ly là sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với chánh định, có 5 sự xả ly này. Ở 5 sự xả ly này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định. Đối với chánh định, có 5 sự viễn ly, 5 sự ly tham ái, 5 sự diệt tận, 5 sự xả ly, 12 sự liên hệ này.

Này các tỳ khưu, cũng giống như bất cứ các hành động gì được thực hiện bằng sức lực tất cả các hành động ấy đều được thực hiện sau khi đã nương tựa vào trái đất, sau khi đã thiết lập ở trên trái đất; các hành động được thực hiện bằng sức lực này đều được thực hiện như vậy. Này các tỳ khưu, tương tự y như thế, sau khi nương tựa vào giới, sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khưu tu tập bảy giác chi, làm sung mãn bảy giác chi. ...(nt)... trong khi tu tập bảy giác chi, trong khi làm sung mãn bảy giác chi, đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp. ...(nt)... tu tập năm lực, làm sung mãn năm lực ... (nt)... trong khi tu tập năm lực, trong khi làm sung mãn năm lực, đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp. ...(nt)... tu tập năm quyền, làm sung mãn năm quyền ... (nt)...

Seyyathāpi bhikkhave, ye keci me bijagāmahūtagāmā vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajanti, sabbe te paṭhaviṃ nissāya paṭhaviyaṃ patitthāya evamete bijagāmahūtagāmā vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajanti. Evameva kho bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patitthāya pañcindriyāni bhāvento pañcindriyāni bahulikaronto vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesu.

Kathaṅca bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patitthāya pañcindriyāni bhāvento pañcindriyāni bahulikaronto vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti dhammesu? Idha bhikkhave, bhikkhu saddhindriyaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggaparinihāsiṃ. Viriyindriyaṃ bhāveti. —pe— Satindriyaṃ bhāveti —pe— Samādhindriyaṃ bhāveti. —pe— Paññindriyaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggaparinihāsiṃ. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya —pe— pāpuṇāti dhammesu'ti. [1]

Saddhindriyassa pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvādasa nissayā. Viriyindriyassa —pe— satindriyassa —pe— samādhindriyassa —pe— paññindriyassa pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvādasa nissayā.

Saddhindriyassa katame pañca vivekā? Vikkhambhanaviveko tadaṅgaviveko samucchedaviveko paṭippassaddhiviveko nissaraṇaviveko. Vikkhambhanaviveko ca nīvaraṇānaṃ paṭhamajjhānaṃ bhāvayato, tadaṅgaviveko ca ditthigatānaṃ nibbedhabhāgiyaṃ samādhim bhāvayato, samucchedaviveko ca lokuttaraṃ khayagāmicchānaṃ bhāvayato, paṭippassaddhiviveko ca phalakkhaṇe, nissaraṇaviveko ca nirodho nibbānaṃ saddhindriyassa ime pañca vivekā imesu pañcasu vivekesu chandajāto hoti saddhādhimutto, cittaṃ cassa svādhiṭṭhitaṃ —pe— saddhindriyassa ime pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvādasa nissayā.

Viriyindriyassa —pe— satindriyassa —pe— samādhindriyassa —pe— paññindriyassa katame pañca vivekā? Vikkhambhanaviveko tadaṅgaviveko samucchedaviveko paṭippassaddhiviveko nissaraṇaviveko —pe— paññindriyassa ime pañca vivekā, pañca virāgā, pañca nirodhā, pañca vossaggā, dvādasa nissayāti.

Vivekakathā samattā.

--ooOoo--

[1] Saṃyuttanikāya.

Này các tỳ khưu, cũng giống như bất cứ các hạt giống và các loài thảo mộc nào đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển, tất cả các loài ấy (đạt được) sau khi đã nương tựa vào trái đất, sau khi đã thiết lập ở trên trái đất; các hạt giống và các loài thảo mộc này đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển là như vậy. Này các tỳ khưu, tương tự y như thế, sau khi nương tựa vào giới, sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khưu trong khi tu tập năm quyền, trong khi làm sung mãn năm quyền, đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp.

Này các tỳ khưu, sau khi nương tựa vào giới, sau khi thiết lập ở giới, vị tỳ khưu trong khi tu tập năm quyền, trong khi làm sung mãn năm quyền, đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp là (có ý nghĩa) thế nào? Này các tỳ khưu, ở đây vị tỳ khưu tu tập tín quyền liên hệ đến viên ly, liên hệ đến ly tham ái, liên hệ đến sự diệt tận, có sự hướng đến xả ly; tu tập tấn quyền ... tu tập niệm quyền ... tu tập định quyền ... tu tập tuệ quyền liên hệ đến viên ly, liên hệ đến ly tham ái, liên hệ đến sự diệt tận, có sự hướng đến xả ly. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu, sau khi nương tựa vào giới ...(như trên)... đạt được sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tiến triển trong các pháp là (có ý nghĩa) như thế.

Đối với tín quyền, có năm sự viên ly, năm sự ly tham ái, năm sự diệt tận, năm sự xả ly, mười hai sự liên hệ. Đối với tấn quyền ... Đối với niệm quyền ... Đối với định quyền ... Đối với tuệ quyền, có năm sự viên ly, năm sự ly tham ái, năm sự diệt tận, năm sự xả ly, mười hai sự liên hệ.

Đối với tín quyền, có năm sự viên ly gì? Sự viên ly do áp chế, sự viên ly do thay thế, sự viên ly do đoạn trừ, sự viên ly do tịnh lặng, sự viên ly do xuất ly. Và sự viên ly do áp chế là đối với các pháp ngăn che ở vị đang tu tập sơ thiền, sự viên ly do thay thế là đối với các khuynh hướng tà kiến ở vị đang tu tập định dự phần vào thông suốt, sự viên ly do đoạn trừ là ở vị đang tu tập Đạo đưa đến đoạn tận (là Đạo) tối thượng ở đời, sự viên ly do tịnh lặng là ở vào thời điểm của Quả, và sự viên ly do xuất ly là sự diệt tận, Niết Bàn. Đối với tín quyền, có năm sự viên ly này. Ở năm sự viên ly này, có ước muốn được sanh lên, đức tin được chú trọng, và tâm của vị ấy khéo được khẳng định. ...(như trên)... Đối với tín quyền, có năm sự viên ly, năm sự ly tham ái, năm sự diệt tận, năm sự xả ly, mười hai sự liên hệ này.

Đối với tấn quyền ... Đối với niệm quyền ... Đối với định quyền ... Đối với tuệ quyền, có năm sự viên ly gì? Sự viên ly do áp chế, sự viên ly do thay thế, sự viên ly do đoạn trừ, sự viên ly do tịnh lặng, sự viên ly do xuất ly. ...(nt)... Đối với tuệ quyền, có năm sự viên ly, năm sự ly tham ái, năm sự diệt tận, năm sự xả ly, mười hai sự liên hệ này.

Phân Giảng về sự Viên Ly được đây đủ.

--ooOoo--